

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
ROYAL INTERNATIONAL CORP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 260720/CBTT-RIC

ngày 20 tháng 07 năm 2026

No.: .../...

..., day ... month ... year ...

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Royal International Corp shall disclose the financial statements for the two quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
 - Mã chứng khoán/ Stock code: RIC
 - Địa chỉ/ Address: Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 02033.848.777 Fax: 02033.846728
 - Email:..... Website: <http://royalhalonghotel.com/>
2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:
 - BCTC Q2 năm 2026 / Financial report quarter Q2 2026



- ☐ BCTC riêng / separate financial statements;
- ☐ BCTC hợp nhất/ consolidated financial statements);
- ☐ BCTC tổng hợp/ financial statements Synthesize.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân /Cases subject to explanation of the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán)/ *The audit organization issued an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (on the reviewed/audited financial statements):*

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of integration:*

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025) / *Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):*

☐ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of integration:*

☐ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước / *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of integration:*

☒ Có /yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☒ Có /yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in case of integration:*

☒ Có /yes

☐ Không/ No

N: 5700

CÔNG TY
PHẦN QUÍ
HOÀNG G

HẦY - T. O

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://royalhalonghotel.com/vi/our-announcement/> /This information was published on the company's website on .../.../..... (date), as in the link

Tài liệu đính kèm:

- BCTC/ Financial
- Văn bản giải trình/
Explanatory document

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ Legal representative
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/Chairman of the BOD





THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 8 tháng 9 năm 2023.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 15) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Chen Yu Chen

Chủ tịch

Bà Trần Thị Hồng Liễu

Phó chủ tịch
(Bổ nhiệm ngày 08/5/2026)

Ông Đậu Quốc Dũng

Thành viên
(Hết nhiệm kỳ ngày 08/05/2026)

Bà Nguyễn Mai Phương

Thành viên
(Hết nhiệm kỳ ngày 08/05/2026)

Bà Trần Gia Ngọc Phương

Thành viên
(Hết nhiệm kỳ ngày 08/05/2026)

Bà Trần Thị Hồng Nhung

Thành viên
(Bổ nhiệm ngày 08/05/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Hồng Liễu

Phó tổng giám đốc
(Chức ký ủy quyền ngày 17.1.2024)

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Chen Yu Chen

Chủ tịch

Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy,
Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65,665,713,800	58,866,741,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48,425,451,392	41,734,934,650
1. Tiền	111		33,364,943,312	41,734,934,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,060,508,080	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,649,485,888	13,536,648,931
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8,455,294,728	8,680,277,067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,824,390,512	4,434,107,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		6,417,696,576	6,401,381,960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6,047,895,928)	(5,979,117,099)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	1,435,603,824	2,192,215,159
1. Hàng tồn kho	141		1,435,603,824	2,192,215,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		155,172,696	1,402,942,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		107,918,784	80,969,085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		47,253,912	1,321,973,515
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		866,495,326,192	868,728,604,306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		795,385,998,544	798,749,697,033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	795,385,998,544	798,749,697,033
- Nguyên giá	222		1,558,772,263,208	1,540,736,284,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(763,386,264,664)	(741,986,587,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		118,238,938,456	117,254,213,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118,238,938,456)	(117,254,213,497)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		51,477,628,112	51,048,908,894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	51,477,628,112	51,048,908,894
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		11,028,831,656	10,936,980,647
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11,028,831,656	10,936,980,647
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		8,602,867,880	7,993,017,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		922,700,344	745,958,662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7,680,167,536	7,247,059,070
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		932,161,039,992	927,595,345,646

20
TY
UC
GI
CV



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		345,514,687,944	344,140,542,007
I. Nợ ngắn hạn	310		237,264,679,528	222,890,549,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,565,748,184	2,648,301,889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,708,267,048	887,035,232
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3,216,815,976	9,004,283,792
5. Phải trả người lao động	315		4,276,939,216	8,758,455,913
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		66,071,224,416	59,078,747,350
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		368,853,992	432,513,122
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	13	93,762,700,544	92,787,729,017
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	63,294,130,152	49,293,483,485
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		108,250,008,416	121,249,992,207
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	108,250,008,416	121,249,992,207
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		586,646,352,048	583,454,803,639
I. Vốn chủ sở hữu	400	16	586,646,352,048	583,454,803,639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		389,418,511,083	384,524,839,843
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(599,028,997,644)	(597,326,874,813)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(597,326,874,813)	(604,138,226,564)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1,702,122,831)	6,811,351,751
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	440		932,161,039,992	927,595,345,646

Bài cháy, ngày 4.8.2026 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình

Phó tổng giám đốc



Trần Thị Hồng Liễu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2026	2025	2026	2025
1			4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32,781,839,337	46,871,684,595	76,853,849,535	76,268,124,585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	32,781,839,337	46,871,684,595	76,853,849,535	76,268,124,585
4. Giá vốn hàng bán	11		29,323,702,332	27,331,461,150	53,530,530,372	52,384,032,595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,458,137,005	19,540,223,445	23,323,319,163	23,884,091,990
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18	1,077,853,059	5,446,389,375	1,664,998,848	5,648,799,105
8. Chi phí tài chính	23	19	5,018,051,664	6,441,737,045	10,163,875,851	12,533,624,420
Trong đó: Chi phí đi vay	24		4,989,835,341	5,700,746,325	9,908,959,581	11,889,945,085
9. Chi phí bán hàng	25		3,169,345,428	3,160,993,460	6,249,954,843	6,073,188,425
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,401,945,611	5,286,500,545	10,171,971,342	10,175,328,215
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9,053,352,639)	10,097,381,770	(1,597,484,025)	750,750,035
12. Thu nhập khác	31	20	10,322,406	17,033,975	31,648,392	34,272,870
13. Chi phí khác	32	21	35,918,829	113,090,225	136,287,198	225,591,305
14. Lợi nhuận khác	40		(25,596,423)	(96,056,250)	(104,638,806)	(191,318,435)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,078,949,062)	10,001,325,520	(1,702,122,831)	559,431,600
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9,078,949,062)	10,001,325,520	(1,702,122,831)	559,431,600
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Bài cháy, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

Trần Thị Hồng Liễu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		2026	2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1,702,122,831)	559,431,600
2. Điều chỉnh cho các khoản		24,823,631,097	22,670,402,060
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2	15,682,616,604	15,264,695,720
- Các khoản dự phòng	3	18,496,494	(165,933,970)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(786,441,582)	(4,318,304,775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	-	-
- Chi phí đi vay	6	9,908,959,581	11,889,945,085
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	23,121,508,266	23,229,833,660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1,888,266,726)	(1,036,920,815)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	401,316,282	534,918,045
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,275,964,989)	10,447,718,125
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(196,020,918)	1,207,977,785
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(3,253,915,800)	(3,044,060,985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,908,656,115	31,339,465,815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,992,371,736)	(1,785,672,880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,992,371,736)	(1,785,672,880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	67,349,061,927	58,736,988,050
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(66,357,953,757)	(93,899,287,695)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	991,108,170	(35,162,299,645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,907,392,549	(5,608,506,710)





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2026
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm	
		2026	2025
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	41,734,934,650	36,892,998,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(216,875,807)	946,666,969
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	48,425,451,392	32,231,159,060

Bãi cháy, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA

Trần Thị Hồng Liễu





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 343 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 370 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đổi ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số 09/QUN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 05/01/2024.





2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính lập bằng Đô la Mỹ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam để công bố ra công chúng theo quy định của thông tư số Số: 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cụ thể:
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2025: 25.910 VND/USD
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2026: 26.296 VND/USD.
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân được lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty thường xuyên có giao dịch cụ thể:
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2025: 25.615 VND/USD
 - Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2026: 26.199 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” (Mã số 417) thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, thông tư này thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày cho báo cáo tài chính Quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác

5
CƠ
HÀ
HỘI
44



khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.



Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được



Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia bao gồm doanh thu từ bàn chơi và doanh thu từ máy trò chơi được xác định và ghi nhận như sau:

- Doanh thu bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip tiền mặt trong hộp drop box (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi.
- Doanh thu máy trò chơi bằng tổng số tiền khách nạp vào máy để chơi trừ đi tổng số tiền trả cho khách tại quầy thu ngân.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá

10
ỐC
HA
DU



thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

5. Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	15,409,456,000	25,251,167,487
Tiền gửi ngân hàng	17,955,487,312	16,483,767,163
Đầu tư ngắn hạn khác	15,060,508,080	-
	48,425,451,392	41,734,934,650

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	-	-
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	8,455,294,728	8,680,277,067
	8,455,294,728	8,680,277,067



7. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,051,471,856	1,816,836,744
Hàng hóa	384,131,968	375,378,415
Cộng:	1,435,603,824	2,192,215,159
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1,435,603,824	2,192,215,159

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2026	1,140,753,698,276	324,548,552,906	15,939,931,328	20,224,643,198	39,269,458,608	1,540,736,284,316
Tại ngày 30/06/2026	1,152,876,174,144	329,828,545,432	16,073,824,440	20,394,467,608	39,599,251,584	1,558,772,263,208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2026	(361,578,988,140)	(306,199,993,396)	(15,939,931,328)	(20,224,643,198)	(38,043,031,221)	(741,986,587,283)
Tại ngày 30/06/2026	(378,502,967,352)	(309,824,731,200)	(16,073,824,440)	(20,394,467,608)	(38,590,274,064)	(763,386,264,664)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	779,174,710,136	18,348,559,510	-	-	1,226,427,387	798,749,697,033
Tại ngày 30/06/2026	774,373,206,792	20,003,814,232	-	-	1,008,977,520	795,385,998,544



9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	114,589,326,636	2,664,886,861	117,254,213,497
Tại ngày 30/06/2026	114,589,326,636	3,649,611,820	118,238,938,456
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	(114,589,326,636)	(2,664,886,861)	(117,254,213,497)
Tại ngày 30/06/2026	(114,589,326,636)	(3,649,611,820)	(118,238,938,456)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51,477,628,112	51,048,908,894
Cộng:	51,477,628,112	51,048,908,894

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty CP Chứng khoán UP (UPSC) trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (IRS), tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của Công ty này.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế GTGT	1,103,748,304	2,486,885,259
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,113,067,672	6,186,481,403
Các loại thuế khác	-	330,917,130
Cộng	3,216,815,976	9,004,283,792



13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Đại lý Long Bay- ký gửi chip	17,555,262,192	17,409,057,354
Nhận ký quỹ, ký cược	13,950,711,696	13,715,250,304
Phải trả Đại lý Long Bay	57,066,395,880	56,591,131,935
Các khoản phải trả khác	5,190,330,776	5,072,289,424
Các khoản trả nộp ngắn hạn	93,762,700,544	92,787,729,017

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng HDBank Chi nhánh Quảng Ninh	-	4,662,228,599
Ngân hàng Đại Chúng PVCOMBANK Quảng Ninh	63,294,130,152	44,631,254,886
Khác	-	-
Cộng:	63,294,130,152	49,293,483,485

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay và nợ dài hạn	108,250,008,416	121,249,992,207

16. Vốn góp của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	703,687,540,000	(597,326,874,813)	81,363,105,200	11,206,193,409	384,524,839,843	583,454,803,639
Số dư 30/06/2026	703,687,540,000	(599,028,997,644)	81,363,105,200	11,206,193,409	389,418,511,083	586,646,352,048



17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Doanh thu về phòng nghỉ	5,531,892,651	4,706,833,095
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	16,990,077,699	32,579,334,275
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	5,833,128,753	5,795,137,600
Khác	4,426,740,234	3,790,379,625
Cộng	32,781,839,337	46,871,684,595

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	174,459,141	752,466,240
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	786,441,582	4,625,454,240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,315,394	65,881,780
Lãi tiền gửi	69,636,942	2,587,115
	1,077,853,059	5,446,389,375

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,960,058	312,093,160
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	307,149,465
Chi phí tài chính khác	19,230,066	121,748,095
Lãi tiền vay	4,989,861,540	5,700,746,325
	5,018,051,664	6,441,737,045

20. Thu nhập khác

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Thu khác	10,322,406	17,033,975
	10,322,406	17,033,975

21. Chi phí khác

	Quý II/2026 VND	Quý II/2025 VND
Các khoản chi khác	35,918,829	113,090,225
	35,918,829	113,090,225



22. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được tiến hành tại Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2026-30/06/2026:

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	16,990,077,699	15,791,761,638	-	32,781,839,337
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,943,520,417	5,940,177,867	-	7,883,698,284
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(1,313,277,273)	(7,740,075,366)	-	(9,053,352,639)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	4,697,297,307	-	4,697,297,307
5. Tài sản bộ phận	136,899,053,384	725,638,304,072	(911,384,202,248)	(48,846,844,792)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	981,007,884,784
Tổng tài sản	136,899,053,384	725,638,304,072	(911,384,202,248)	932,161,039,992
7. Nợ phải trả bộ phận	535,631,901,680	572,913,923,448	(911,384,202,248)	197,161,622,880
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	148,353,065,064
Tổng Nợ phải trả	535,631,901,680	572,913,923,448	(911,384,202,248)	345,514,687,944

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2025-30/06/2025 :

	<u>Câu lạc bộ</u> VND	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> VND	<u>Bù trừ</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	32,579,334,275	14,292,350,320	-	46,871,684,595
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	1,932,549,290	5,698,184,825	-	7,630,734,115
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	16,039,242,090	(5,941,860,320)	-	10,097,381,770
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	-	-	-	-
5. Tài sản bộ phận	148,009,087,210	733,946,196,140	(928,255,002,390)	(46,299,719,040)
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	972,830,825,490
Tổng tài sản	148,009,087,210	733,946,196,140	(928,255,002,390)	926,531,106,450
7. Nợ phải trả bộ phận	577,418,704,140	551,474,010,650	(928,255,002,390)	200,637,712,400
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	152,465,296,290
Tổng Nợ phải trả	577,418,704,140	551,474,010,650	(928,255,002,390)	353,103,008,690



23. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,702,122,831)	559,431,600
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	693,120,744	664,555,560
- Dự phòng phải thu khó đòi	18,496,494	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc	567,024,957	172,978,095
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác: ủng hộ các quỹ ngoài đơn vị	107,599,293	193,854,320
- Chíp hoàn nhập trong kỳ	-	297,723,145
Trừ:	596,263,363	496,777,310
- Trừ hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	165,936,016
- Trừ phân bổ chi phí trước hoạt động theo thanh tra thuế	330,841,294	330,841,294
- Trừ Chíp hoàn nhập trong kỳ	265,422,069	-
Thu nhập chịu thuế	(1,605,265,450)	727,209,850
Thuế suất	20%	20%

Bãi cháy, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Bình



Phó tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA

Trần Thị Hồng Liễu



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA
Số: 2024 /CV/HG

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý II năm 2026 và quý II năm 2025, giải trình lỗ quý II năm 2026 so với lãi quý II năm 2025, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---***---

Bãi cháy, ngày 18 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh giữa quý II năm 2026 và quý II năm 2025, giải trình lỗ quý II năm 2026 so với lãi quý II năm 2025, lợi nhuận sau thuế quý II/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

I – Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý II năm 2026 và quý II năm 2025:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý II năm 2026 và quý II năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	Diễn giải	Quý II/2026	Quý II/2025	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,781,839,337	46,871,684,595	(14,089,845,258)	(30)
II	Doanh thu hoạt động tài chính	1,077,853,059	5,446,389,375	(4,368,536,316)	(80)
III	Thu nhập khác	10,322,406	17,033,975	(6,711,569)	(39)
IV	Chi phí			-	
1	Chi phí hoạt động tài chính	5,018,051,664	6,441,737,045	(1,423,685,381)	(22)
2	Giá vốn hàng bán	29,323,702,332	27,331,461,150	1,992,241,182	7
3	Chi phí bán hàng	3,169,345,428	3,160,993,460	8,351,968	0
4	Chi phí quản lý	5,401,945,611	5,286,500,545	115,445,066	2
5	Chi phí khác	35,918,829	113,090,225	(77,171,396)	(68)
	Cộng chi phí (1-5)	42,948,963,864	42,333,782,425	615,181,439	1
V	Lợi nhuận sau thuế	(9,078,949,062)	10,001,325,520	(19,080,274,582)	(191)

Giải trình chênh lệch :

- Doanh thu quý II/2026 giảm 30% tương đương với 14 tỷ đồng so với quý II/2025 là do doanh thu tại bộ phận Casino giảm mạnh so với cùng kỳ, nguyên nhân như sau:
 - Tác động từ xung đột Mỹ - Iran và World Cup 2026: Chiến tranh đẩy giá xăng dầu tăng cao làm giá vé máy bay đắt đỏ, cản trở dòng khách nước ngoài di chuyển; đồng thời sự kiện World Cup 2026 diễn ra trong Quý II đã thu hút dòng tiền giải trí toàn cầu, khiến tệp khách VIP phân tán ngân sách và tần suất đến chơi sụt giảm mạnh, trực tiếp kéo giảm doanh thu Casino.



- Yếu tố mùa vụ du lịch: Quý II (đặc biệt là các tháng 5,6) là giai đoạn cao điểm của khách nội địa nhưng cũng là giai đoạn thấp điểm của du lịch quốc tế tại Hạ Long do đó lượng khách nước ngoài (khách tàu biển) đến chơi tại Casino giảm mạnh.
 - Trong kỳ ghi nhận nhiều khách chơi lớn (VIP) thắng cược liên tục làm sụt giảm doanh thu tại bộ phận này.
2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.
 3. Chi phí hoạt động tài chính giảm là do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.
 4. Giá vốn hàng bán tăng so với quý II/2025 do trong kỳ giá thuê đất năm 2026 tăng 57% so với cùng kỳ năm ngoái.
 5. Chi phí khác giảm so với quý II/2025 do giảm chi phí ủng hộ các tổ chức ngoài doanh nghiệp và không bị nộp phạt hành chính.

II - Giải trình nguyên nhân lỗ quý II năm 2026 so với lãi quý II năm 2025 và lỗ quý II năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025

Trong quý II/2026, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp tích cực nhằm cải thiện kết quả kinh doanh, tích cực tìm mọi biện pháp để ổn định nguồn khách hàng hiện có, đồng thời tăng cường các chính sách thúc đẩy doanh thu và khai thác các nguồn khách hàng mới. Tuy nhiên doanh thu quý II/2026 đặc biệt là bộ phận Câu lạc bộ Quốc tế giảm đáng kể và không đủ bù đắp chi phí vì vậy kết quả kinh doanh lỗ so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia.

Kính trình ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phó Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN QUỐC TẾ
HOÀNG GIA
TRẦN THỊ HỒNG LIỄU

